

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 15/9/2017.

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con và
chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Nhuận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/. Bà Đàm Thị Thanh Loan.

2/. Ông Nguyễn Văn Lạc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Diên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 158/2016/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 12 năm 2016 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2017/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị Lê Hồng N, sinh năm 1984 (có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Nhà số 35, khóm TP, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ tạm trú: Nhà số 57, khóm ..., phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

2- Bị đơn: Anh Huỳnh Văn N, sinh năm 1983 (có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Nhà số 35, khóm TP, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

3- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1933 (có mặt tại phiên tòa).

3.2. Bà Trần Thị S, sinh năm 1942 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Nhà số 35, khóm TP, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 05/12/2016 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lê Hồng N trình bày:

Vào năm 2004, chị và anh Huỳnh Văn N tổ chức kết hôn, nhưng đến ngày 17/12/2015 mới làm thủ tục đăng ký và đã được Ủy ban nhân dân phường 2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn. Trong ngày cưới hai bên gia đình có cho nữ trang nhưng quá trình chung sống vợ chồng đã chi sài hết. Chị và anh N có một con chung tên Huỳnh Phước T, sinh ngày 09/7/2006, hiện đang sống chung với chị. Vợ chồng chị đã ly thân từ tháng 02 năm 2016 đến nay. Lý do ly thân là vì giữa chị và anh N luôn xảy ra mâu thuẫn, thường hay cự cãi với nhau, không có tiếng nói chung và anh N không lo làm ăn, hiện nay vợ chồng đã không còn tình cảm với nhau. Quá trình chung sống vợ chồng chị không có nợ chung và cũng không ai nợ vợ chồng chị. Về tài sản chung, vợ chồng có thửa đất số 60, diện tích 1.975,8 m², tọa lạc tại khóm TP, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Trên thửa đất có một số cây trồng và căn nhà tạm đã hư hỏng hiện nay không ai ở và không còn giá trị bao nhiêu. Nay chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh Huỳnh Văn N;

Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi con chung tên Huỳnh Phước T, sinh ngày 09/7/2006 và yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị yêu cầu được chia ½ diện tích thửa đất số 60 nêu trên.

Về nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, chị xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản chung, chị đồng ý chỉ nhận phần đất có chiều ngang giáp lộ nhựa 10m và chiều ngang phía sau hậu là 10m, chiều dài hết đất, vị trí đất là giáp ranh với ông Dương Trung Trực. Phần đất còn lại trong 50% diện tích đất chia cho chị, chị đồng ý nhường lại cho cha mẹ chồng là ông Huỳnh Văn L và bà Trần Thị S, vì nguồn gốc thửa đất này là của cha mẹ chồng tạo lập và cho lại vợ chồng chị. 50% diện tích đất còn lại của thửa 60 chia cho anh N. Đối với cây trồng và căn nhà tạm đã hư hỏng, giá trị tài sản này không bao nhiêu, nếu gắn liền với phần đất phân chia cho người nào thì người đó được quyền sở hữu.

Theo đơn yêu cầu lập ngày 09/01/2017 và trong quá trình xét xử, bị đơn anh Huỳnh Văn N trình bày:

Anh thống nhất với lời trình của chị Lê Hồng N về quan hệ hôn nhân và con chung. Trong cuộc sống hằng ngày vợ chồng anh thường xảy ra mâu thuẫn do chị N bỏ nhà đi, tập bè, tập bạn, lêu lổng, cờ bạc, nay chị N yêu cầu ly hôn anh không đồng ý vì vẫn còn thương vợ con. Về tài sản chung của vợ chồng, trong diện tích 1.975,8 m² của thửa đất số 60 có một phần đất của cha mẹ anh diện tích là 716,6m² (theo kết quả

đo đạc của Tòa án), nhưng khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp luôn cho vợ chồng anh phần đất này, vì vậy anh yêu cầu trả lại cha mẹ anh diện tích đất nêu trên.

Tại phiên tòa, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N, đồng ý giao con chung cho chị N nuôi, anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Về nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, anh không yêu cầu giải quyết. Căn nhà của vợ chồng trên thửa đất số 60 đã hư hỏng không còn ai ở, nếu căn nhà gắn liền với phần đất phân chia cho ai thì người đó được quyền sở hữu và quyết định.

Theo đơn yêu cầu lập ngày 10/7/2017 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn L trình bày:

Vào năm 2004, khi anh Huỳnh Văn N lập gia đình ông có cho một phần đất diện tích khoảng 1.175m² tại thửa đất số 60 và còn chừa lại một phần đất khoảng 800m². Nhưng khi làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận thì vợ chồng anh N đã đăng ký luôn phần đất còn lại của vợ chồng ông trong thửa đất số 60. Vì vậy hiện nay vợ chồng N đứng tên giấy chứng nhận với diện tích đất 1.975,8m² bao gồm luôn phần đất của vợ chồng ông đang quản lý sử dụng. Nay vợ chồng N tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung, nên ông yêu cầu vợ chồng N trả lại cho ông một phần đất của thửa số 60 như sau: Chiều ngang thứ nhất 17,84m (giáp lộ nhựa), chiều ngang thứ hai 19,97m (phía sau hậu); chiều dài thứ nhất 39,84m, chiều dài thứ hai 40,20m; vị trí đất giáp ranh với ông Dương Trung Trực.

Trong quá trình xét xử, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S thống nhất với lời trình và yêu cầu của chồng bà là ông Huỳnh Văn L.

Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Hồng N, không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn L. Về hôn nhân giải quyết chị N được ly hôn với anh N, giao cháu T cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng. Về tài sản chung chấp nhận sự tự nguyện của chị N đồng ý nhận phần đất chiều ngang phía trước và phía sau 10m, chiều dài hết đất, vị trí giáp ranh với ông Dương Trung Trực, phần đất còn lại trong 50% diện tích đất chị được chia nhường lại cho ông Huỳnh Văn L và bà Trần Thị S, chia cho anh N 50% diện tích đất thửa số 60, vị trí đất giáp ranh với anh Huỳnh Văn Hạnh. Ghi nhận ý kiến của các bên về cây trồng và căn nhà đã hư hỏng trên thửa đất 60 gắn liền với phần đất phân chia cho ai thì người đó được quyền sở hữu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng tại phiên tòa:

Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S lần thứ nhất, nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm **khoản 1 Điều 227** của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt bà S.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Tại thời điểm năm 2004, chị Lê Hồng N và anh Huỳnh Văn N là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, anh chị tự nguyện kết hôn với nhau và đã được Ủy ban nhân dân phường 2, thị xã Ngã Năm cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/12/2015, do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh N là hợp pháp. Trong đời sống hôn nhân giữa anh chị đã phát sinh mâu thuẫn và hai người đã sống ly thân kể từ tháng 02/2016 cho đến nay. Tòa án đã tiến hành hòa giải động viên chị N và anh N khắc phục mâu thuẫn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nhưng không thành, tại phiên tòa hôm nay, anh chị đều thống nhất thuận tình ly hôn. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh N đã không còn, tình trạng mâu thuẫn giữa hai người là trầm trọng không thể khắc phục, hôn nhân của anh, chị không có hạnh phúc và không thể kéo dài được nữa. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận chị N và anh N được ly hôn.

[3] Về quan hệ nuôi con chung:

Chị Lê Hồng N và anh Huỳnh Văn N có một con chung là cháu Huỳnh Phước T, sinh ngày 09/7/2006, cháu sống chung với chị N kể từ ngày anh chị ly thân cho đến nay. Chị N yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu T sau khi vợ chồng ly hôn, phía anh N cũng đồng ý. Xét thấy để đảm bảo cuộc sống của cháu T được ổn định không bị xáo trộn về mặt tâm lý cũng như điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T là muốn được sống chung với mẹ. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu T cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh N không ai được quyền ngăn cản anh thực hiện hợp pháp quyền này. Về nghĩa vụ cấp dưỡng của anh N đối với cháu T, chị N và anh N thống nhất mức cấp dưỡng là 750.000 đồng/tháng.

[4] Về phân chia tài sản chung:

Thửa đất số 60, diện tích 1.975,8m², tọa lạc tại khóm TP, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, đã được UBND thị xã Ngã Năm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị N và anh N vào ngày 17/10/2013. Nguồn gốc thửa đất chị N và anh

N được cấp quyền sử dụng là của cha mẹ anh N là ông Huỳnh Văn L và bà Trần Thị S tặng cho theo hợp đồng lập ngày 07/9/2013 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Long Tân (nay là phường 2), hồ sơ cấp giấy chứng nhận đúng với quy định của Luật đất đai và đến nay giấy chứng nhận vẫn còn giá trị pháp lý.

Ông L và bà S cho rằng việc cấp quyền sử dụng 1.975,8m² đất cho chị N và anh N tại thửa số 60 đã bao trùm luôn phần đất của ông, bà có diện tích 716,6m², vị trí đất liền ranh với đất ông Dương Trung Trực, đây là phần đất ông, bà chưa lại không cho anh N và chị N. Tuy nhiên, qua xem xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông L, bà S với anh N, chị N thể hiện diện tích tặng cho là 1.975,8m² đúng như giấy chứng nhận đã cấp. Ông L xác nhận chữ ký đề “Huỳnh Văn L” và “Trần Thị S” trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đúng là của vợ chồng ông, nhưng ông lý giải khi ký tên vào hợp đồng ông, bà không biết diện tích 1.975,8m² trong đó có bao gồm luôn phần đất của mình. Theo lời trình bày của cán bộ địa chính khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận, đoàn đo đạc chính quy của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng đã đo thực địa thửa đất 60, nguyên tắc khi đo đạc phải có sự chỉ ranh của chủ đất thì Đoàn mới xác định được vị trí, tứ cận và lập bản vẽ của thửa đất. Ông L và bà S cho rằng khi đo đạc mình không có mặt chứng kiến, sau khi chị N và anh N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông, bà cũng không biết đã bao trùm luôn phần đất của mình, cho đến khi chị N và anh N tranh chấp ly hôn ông, bà mới phát hiện việc này. Tuy nhiên, lời trình bày nêu trên của ông L là chưa phù hợp với diễn biến thực tế sự việc, cụ thể là: Sau khi tách quyền sử dụng thửa đất số 60 cho chị N và anh N thì ông L và bà S vẫn còn một phần đất cấp bên, sau đó thì ông, bà lần lượt chuyển nhượng cho ông Ái và ông Dương Trung Trực (ông L trình bày tại biên bản lấy lời khai của Tòa án lập ngày 18/7/2017), như vậy sau khi sang tên cho ông Trực phần đất đã chuyển nhượng (liền ranh với thửa 60 đã cho chị N và anh N), thì ông, bà đã không còn phần nào tại vị trí này, tức tại thời điểm này ông, bà đã biết đất mình đã bị mất nhưng ông, bà không khiếu nại gì, không phải đến thời điểm vợ chồng anh N tranh chấp ly hôn tại Tòa án ông, bà mới biết. Bên cạnh đó, lời trình bày của anh N trước sau cũng có sự mâu thuẫn, cụ thể: Theo lời trình bày ban đầu tại “Đơn yêu cầu” của anh lập ngày 09/01/2017 và tại biên bản đối chất của Tòa án lập ngày 24/3/2017, anh xác nhận vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 60, diện tích là 1.975,8m², là đất cha mẹ anh cho. Như vậy, anh N xác định toàn bộ thửa đất 60 là của vợ chồng anh và không đề cập gì đến việc trong thửa đất này có một phần là của cha mẹ anh, theo như lời trình bày tại phiên tòa hôm nay.

Hội đồng xét xử nhận thấy, ông L yêu cầu chị N và anh N trả lại diện tích đất 716,6m² tại thửa số 60 nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh phần đất này thuộc quyền sử dụng của mình và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất này cho anh N và chị N là không đúng, vì vậy chưa có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì thửa đất số 60 là tài sản chung của chị N và anh N nên yêu cầu phân chia thửa đất này của chị N là có cơ sở phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tại phiên tòa, chị N tự nguyện chỉ

nhận diện tích đất chiều ngang phía trước giáp lộ nhựa 61B và chiều ngang phía sau là 10m, chiều dài hết đất, vị trí giáp với ranh đất ông Dương Trung Trực, phần còn lại trong 50% diện tích đất chị được chia (vị trí liền kề với phần đất chia cho chị) thì chị đồng ý nhường lại cho ông L và bà S, vì nguồn gốc thửa đất này là của ông, bà tạo lập cho lại vợ chồng chị, phần anh N được chia là 50% diện tích thửa đất 60, vị trí giáp ranh với đất anh ruột là anh Huỳnh Văn Hạnh tính qua. Hội đồng xét xử nhận thấy, đề nghị nêu trên của chị N là hợp tình, hợp lý và phù hợp với công sức đóng góp của các bên nên chấp nhận. Toàn bộ các cây trồng và căn nhà tạm đã hư hỏng trên thửa đất số 60 giá trị không bao nhiêu, các bên không yêu cầu xem xét, nếu gắn liền với phần đất của ai thì người đó được quyền sở hữu.

Xét yếu tố lỗi của chị N và anh N trong việc vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, chị N và anh N đều cho rằng đối phương là người có lỗi dẫn đến hôn nhân đổ vỡ nhưng không ai cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình là sự thật. Căn cứ theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau và vợ chồng phải có nghĩa vụ chung sống với nhau, nhưng chị N và anh N đều không thực hiện được các nghĩa vụ nêu trên. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định anh, chị đều có lỗi ngang nhau dẫn đến quan hệ hôn nhân giữa hai người chấm dứt.

[5] Về xử lý chi phí tố tụng:

- Về chi phí định giá tài sản và chi phí đo đạc đối với tài sản chung tổng cộng là 2.234.400 đồng, chị N và anh N mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ với số tiền là 1.117.200 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì chị N đã nộp tạm ứng trước toàn bộ chi phí trên nên anh N có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị N số tiền 1.117.200 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ theo quy định tại khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, Lệ phí Tòa án, chị N phải chịu án phí đối với yêu cầu xin ly hôn với số tiền 200.000 đồng, anh N phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con là 200.000 đồng, đồng thời chị N và anh N phải chịu án phí về chia tài sản chung theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mình được phân chia, cụ thể:

Chị N chịu án phí: $384,2m^2 \times 100.000đ/m^2 \times 5\% = 1.921.000$ đồng.

Anh N chịu án phí: $988,5m^2 \times 100.000đ/m^2 \times 5\% = 4.942.500$ đồng.

Ông Huỳnh Văn L phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập không được chấp nhận, ông L và bà S phải chịu án phí đối với phần đất mình được chia. Tuy nhiên, ông, bà đều là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đề nghị của vị Kiểm sát viên về hướng giải quyết vụ án nêu trên là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong vụ án và đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 59; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 6, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về Án phí, Lệ phí Tòa án;

- Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Hồng N được ly hôn với anh Huỳnh Văn N.

2/ Về con chung: Giao cháu Huỳnh Phước T, sinh ngày 07/9/2006 cho chị Lê Hồng N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 750.000 đồng, thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 15/9/2017. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh N, không ai được quyền ngăn cản anh thực hiện hợp pháp quyền này.

3/ Về phân chia tài sản chung:

- Chị Lê Hồng N được quyền sử dụng diện tích đất 384,2m², loại đất cây lâu năm, thuộc thửa số 60, tọa lạc khóm TP, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, vị trí, số đo tứ cận phần đất như sau: Hướng Đông: Giáp đất của ông Huỳnh Văn L có số đo 10m; Hướng Tây: Giáp lộ 61B có số đo 10m; Hướng Bắc: Giáp đất của ông Dương Trung Trục có số đo 39,84m; Hướng Nam: Giáp phần đất còn lại của thửa 60 chia cho ông L và bà S có số đo 38,76m. Phần đất này hiện nay do ông Huỳnh Văn L và bà Trần Thị S đang quản lý, vì vậy ông L và bà S có nghĩa vụ giao trả đất cho chị N.

- Anh Huỳnh Văn N được quyền sử dụng diện tích đất 988,5m², loại đất cây lâu năm, thuộc thửa số 60, tọa lạc khóm TP, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, vị trí, số đo tứ cận phần đất như sau: Hướng Đông: Giáp đất của ông Huỳnh Văn L có số đo 22,23m; Hướng Tây: Giáp lộ 61B có số đo 34,59m; Hướng Bắc: Giáp phần đất

còn lại của thửa 60 chia cho ông L và bà S có số đo 39,52m; Hướng Nam: Giáp đất của ông Huỳnh Văn Hạnh có số đo 43,52m.

- Ông Huỳnh Văn L và bà Trần Thị S được quyền sử dụng diện tích đất 603,1m², loại đất cây lâu năm, thuộc thửa số 60, tọa lạc khóm TP, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, vị trí, số đo tứ cận phần đất như sau: Hướng Đông: Giáp đất của ông Huỳnh Văn L có số đo 12,24m; Hướng Tây: Giáp lộ 61B có số đo 20,23m; Hướng Bắc: Giáp phần đất còn lại của thửa 60 chia cho chị Lê Hồng N có số đo 38,76m; Hướng Nam: Giáp phần đất còn lại của thửa 60 chia cho anh Huỳnh Văn N có số đo 39,52m.

(Bản án có kèm theo sơ đồ phân chia thửa đất số 60)

- Các cây trồng gắn liền với phần đất phân chia cho chị N, anh N, ông L và bà S nêu trên thì chị N, anh N, ông L và bà S được quyền sở hữu.

- Căn nhà tạm đã hư hỏng có diện tích ngang 6,7m, dài 10m, kết cấu: Mái tol thiết, vách tol thiết, hệ vì kèo gỗ, cửa gỗ, nền lát gạch, gắn liền với phần đất phân chia cho ông L và bà S nên ông, bà được quyền sở hữu và định đoạt.

4/ Về nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về xử lý chi phí tố tụng:

- Về chi phí định giá tài sản và chi phí đo đạc, chị N và anh N mỗi người phải chịu 1.117.200 đồng (*một triệu, một trăm mười bảy ngàn, hai trăm đồng*), anh N có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền này cho chị N.

- Chị N phải chịu án phí ly hôn với số tiền 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) và án phí chia tài sản chung là 1.921.000 đồng (*một triệu, chín trăm hai mươi một ngàn đồng*), tổng cộng 2.121.000 đồng (*hai triệu, một trăm hai mươi một ngàn đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 1.188.000đ (*một triệu, một trăm tám mươi tám ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0004511 ngày 22/12/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Ngã Năm, chị N có nghĩa vụ nộp thêm số tiền 933.000 đồng (*chín trăm ba mươi ba ngàn đồng*).

- Anh N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 200.000 đồng (*hai trăm ngàn đồng*) và án phí chia tài sản chung là 4.942.500 đồng (*bốn triệu, chín trăm bốn mươi hai ngàn, năm trăm đồng*), tổng cộng 5.142.500 đồng (*năm triệu, một trăm bốn mươi hai ngàn, năm trăm đồng*), anh N có nghĩa vụ nộp số tiền này.

- Ông Huỳnh Văn L và bà Trương Thị Sáu được miễn nộp tiền án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng NVKT-THA TAND tỉnh ST;
- UBND phường ..., thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Quang Nhuận